

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI (MBB- HOSE)

“Duy trì tỷ suất lợi nhuận cao”

MUA

Lê Quang Trung

Email: trung.lequang@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

| | |
|------------------------|---------------|
| Ngành: | Ngân hàng |
| Ngày báo cáo: | 25/05/2023 |
| Giá hiện tại (VND/CP): | 18.450 |
| Giá mục tiêu (VND/CP): | 22.300 |
| Tỷ lệ tăng (%): | 20,9% |
| Vốn hóa (Tỷ VND): | 83.652 |
| SLCPĐLH (CP): | 4.533.986.133 |

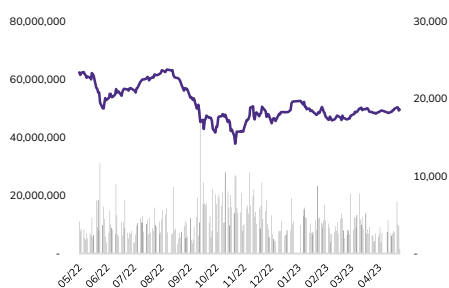
CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

| Mã cổ phiếu | MBB | Ngành |
|-------------|-------|-------|
| P/E | 4,59 | 7,85 |
| P/B | 1,02 | 1,41 |
| ROE | 6,14% | 4,87% |
| ROA | 0,68% | 0,44% |

| KQKD (tỷ đồng) | 2022 | 3T/2023 |
|----------------------------|--------|---------|
| Thu nhập lãi thuần | 36.023 | 10.227 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 45.593 | 11.930 |
| LNTT | 22.729 | 6.512 |
| NIM (%) | 5,72% | 5,7% |

Nguồn: BCTC đã kiểm toán, ABS tổng hợp

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: ABS Research

Luận điểm đầu tư

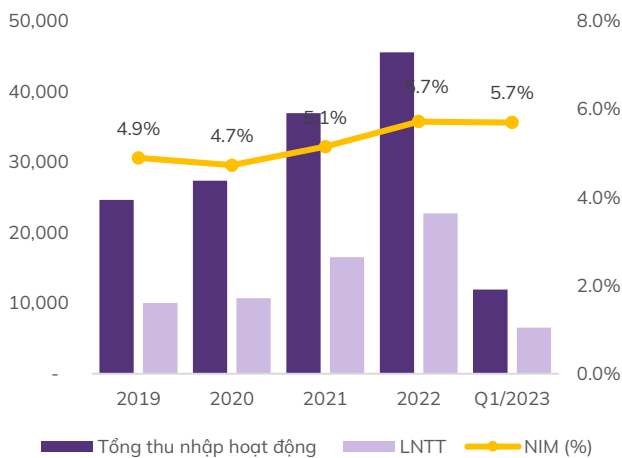
- Kết quả kinh doanh Q1/2023, MBB ghi nhận LNTT đạt 6.512 tỷ đồng (+10,2% svck), cao thứ 5 trong toàn ngành nhờ tăng trưởng tín dụng tích cực, NIM ổn định, chi phí tín dụng giảm và CIR giảm.
- Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tăng mạnh trong Q1/2023 lên 1,76% (tăng 66 điểm cơ bản so với cuối năm 2022). Tỷ lệ bao phủ nợ xấu sụt giảm mạnh chỉ còn 138% (giảm 100 điểm phần trăm so với cuối năm 2022).
- Chúng tôi cho rằng triển vọng lợi nhuận của MBB trong năm 2023 sẽ tích cực dựa trên những yếu tố sau:**
 - Tín dụng dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng với lợi thế nguồn vốn dồi dào cũng như tham gia tái cơ cấu các tổ chức tín dụng yếu kém.
 - Vốn điều lệ dự kiến tăng lên mức 53.683 tỷ đồng chủ yếu sẽ giúp ngân hàng cải thiện năng lực tài chính
 - Dịch vụ thu phí sẽ hưởng lợi nhờ đẩy mạnh chuyển đổi số từ đó gia tăng số lượng khách hàng. Số lượng khách hàng cá nhân của ngân hàng ghi nhận tăng trưởng hơn 50% trong năm 2022 từ mức 13 triệu lên 20 triệu khách hàng.
- Chúng tôi dự phóng LNTT năm 2023 của MBB đạt 25.485 tỷ đồng với BVPS 2023F là 18.632 đ/cp. Giá mục tiêu là 22.300 đ/cp tương ứng P/B 2023F ở mức 1,2x lần, và tiềm năng tăng giá 20,9% từ giá hiện tại.
- Chúng tôi giữ quan điểm **MUA** do giá hiện tại đang ở dưới so với giá mục tiêu của chúng tôi.
- Rủi ro giảm giá:** Tỷ lệ nợ xấu tăng cao hơn dự kiến.

| (Tỷ VND,%) | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023F |
|------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tổng thu nhập hoạt động | 24.650 | 27.362 | 36.934 | 45.593 | 49.921 |
| LNTT | 10.036 | 10.688 | 16.527 | 22.729 | 25.485 |
| % svck | 29,2% | 6,5% | 54,6% | 37,5% | 12,1% |
| Tăng trưởng tín dụng (%) | 19,1% | 21,0% | 24,8% | 19,6% | 12,9% |
| Tăng trưởng huy động vốn (%) | 18,7% | 22,9% | 24,6% | 25,0% | 16,9% |
| ROE (%) | 21,1% | 18,1% | 22,5% | 24,5% | 22,7% |
| NIM (%) | 4,90% | 4,73% | 5,04% | 5,72% | 5,48% |
| CIR (%) | 39,4% | 38,6% | 33,5% | 32,5% | 33,6% |
| NPL (%) | 1,16% | 1,09% | 0,90% | 1,09% | 1,65% |
| LLCR (%) | 110% | 134% | 268% | 238% | 165% |
| BVPS (VND) | 15.527 | 16.484 | 14.997 | 15.943 | 16.038 |
| P/B (x) | 1,29 | 1,11 | 1,33 | 2,66 | 2,51 |

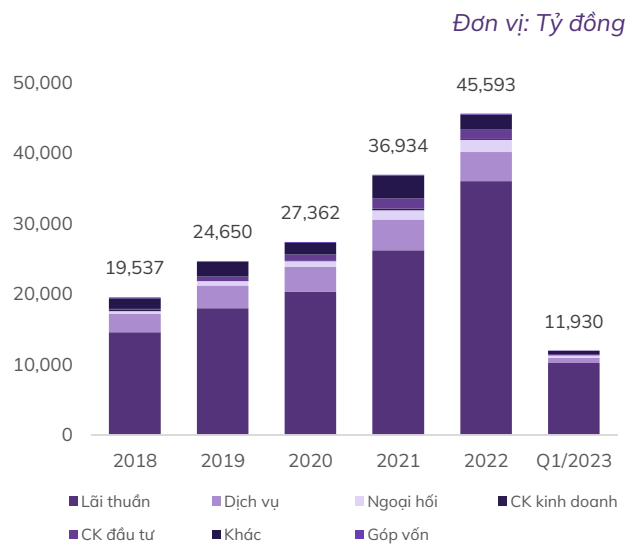
Cập nhật doanh nghiệp

- Kết quả kinh doanh Q1/2023 ở mức cao trong ngành** với tổng thu nhập hoạt động đạt 11.930 tỷ đồng (+2,8% svck) và lợi nhuận trước thuế đạt 6.512 tỷ đồng (+10,2% svck) là mức lợi nhuận cao thứ 5 trong toàn ngành chỉ sau nhóm NHTM quốc doanh và VPB. Kết quả kinh doanh của MBB trong các năm gần đây tích cực với mức tăng trưởng LNTT bình quân trong giai đoạn 2019 -2022 đạt 34%.
- Thu nhập lãi thuần (NII)** đạt 10.227 tỷ đồng, tăng +21,9% svck, chiếm 85,7% tổng thu nhập Q1/2023. Hoạt động cho vay đóng góp chính vào đà tăng của thu nhập lãi thuần với giá trị đạt 12.670 tỷ đồng (+46,7% svck) nhờ các yếu tố sau:
 - Tăng trưởng tín dụng ở mức trên trung bình ngành.** MBB ghi nhận mức tăng trưởng tín dụng đạt 3,78% trong 3 tháng đầu năm 2023, cao hơn so với trung bình ngành ở mức 2,06%. Danh mục cho vay của ngân hàng đang tập trung chủ yếu ở nhóm khách hàng doanh nghiệp, chiếm 51,2% tổng dư nợ của ngân hàng.
 - NIM của ngân hàng được duy trì ổn định ở mức 5,7%, giảm nhẹ 2 điểm cơ bản so với năm 2022 do chi phí vốn trong Q1/2023 tăng mạnh +214 điểm cơ bản lên mức 4,6% (năm 2022 đạt 2,94% và Q1/2022 đạt 2,46%) do tác động của môi trường lãi suất cao.
 - Bên cạnh đó, tổng huy động trong Q1/2023 của ngân hàng tăng trưởng chậm hơn so với tín dụng, đạt +3,19% sv đầu năm, cao hơn so với mức tăng toàn ngành 0,77%. Tỷ lệ LDR thuần của ngân hàng hiện ở mức 94,5%, tăng so với mức 94% của năm 2022.
- Thu nhập ngoài lãi (NOII) sụt giảm mạnh** -47% svck, đạt 1.703 tỷ đồng. Hoạt động ngoài lãi sụt giảm chủ yếu do thu nhập từ kinh doanh và đầu tư chứng khoán chỉ đạt 171 tỷ đồng (-84,7% svck). Bên cạnh đó, thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ cũng sụt giảm với giá trị đạt 690 tỷ đồng (-38,3% svck). Thu nhập thuần ghi nhận giảm tại hầu hết các nghiệp vụ trong đó giảm mạnh nhất là nghiệp vụ tư vấn giảm -97,6% svck đạt 3,8 tỷ đồng (cùng kỳ 2022 đạt 159 tỷ đồng).
- Chi phí trích lập dự phòng sụt giảm bất chấp nợ xấu gia tăng.** Chi phí trích lập dự phòng của ngân hàng trong Q1/2023 ghi nhận 1.850 tỷ đồng (-13% svck).

Tổng thu nhập hoạt động – LNTT giai đoạn 2018 –2023



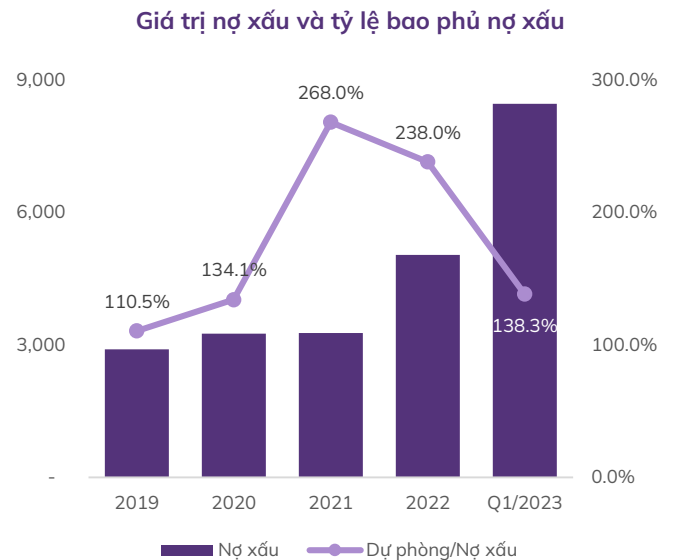
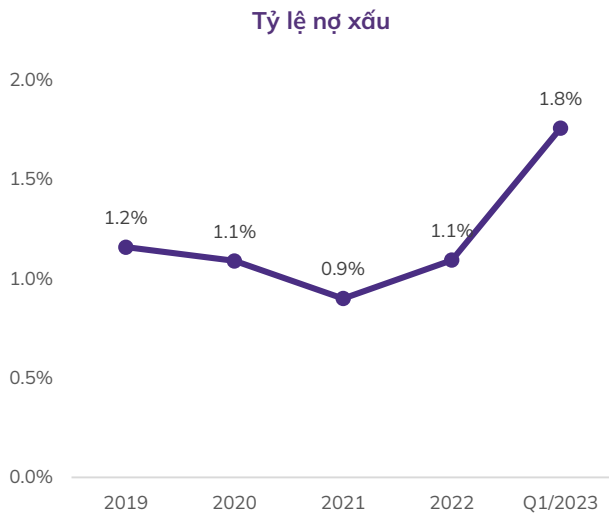
Cơ cấu tổng thu nhập của MBB 2018 -2022



Nguồn: MBB, ABS Research

- Tỷ lệ CASA** giảm theo xu hướng chung của cả ngành, đạt 35,5%, giảm 5 điểm phần trăm so với cuối năm 2022 và giảm 9 điểm phần trăm svck do giá trị tiền gửi không kỳ hạn trong kỳ sụt giảm chỉ còn 149 nghìn tỷ đồng (-10,8% so với cuối năm 2022) trong khi tiền gửi có kỳ hạn đạt 292 nghìn tỷ đồng (+11% so với cuối năm 2022).

- **Nợ xấu gia tăng.** Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tăng mạnh trong Q1/2023 lên 1,76% (tăng 66 điểm cơ bản so với cuối năm 2022). Trong đó, tăng mạnh nhất là nợ nhóm 3 với giá trị đạt 3.455 tỷ đồng (+128% so với cuối năm 2022). Nợ nhóm 5 cũng ghi nhận tăng 47% so với cuối năm 2022 đạt 3.376 tỷ đồng. Trong kỳ, ngân hàng dùng 2.171 tỷ đồng xóa nợ xấu. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu sụt giảm mạnh chỉ còn 138% (giảm 100 điểm phần trăm so với cuối năm 2022).
- Hiện tại giá trị TPDN của ngân hàng ở mức 45.727 tỷ đồng (-3% so với cuối năm 2022), chiếm 8,7% tổng dư nợ tín dụng. Theo chia sẻ từ ban lãnh đạo, tổng dư nợ tín dụng của MBB cho Novaland (NVL) là 7,9 nghìn tỷ đồng (-16% so với Q4/2022), tương đương 1,4% tổng tín dụng của MBB. Trong đó chúng tôi ước tính có khoảng 7,2 nghìn tỷ TPDN của NVL. Trong trường hợp NVL mất khả năng trả nợ, khoản tín dụng này sẽ trở thành nợ xấu, ảnh hưởng xấu đến KQKD của MBB.

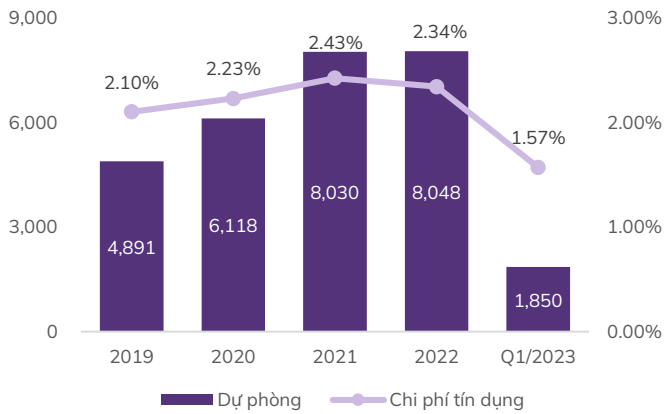


Nguồn: MBB, ABS Research

Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2023

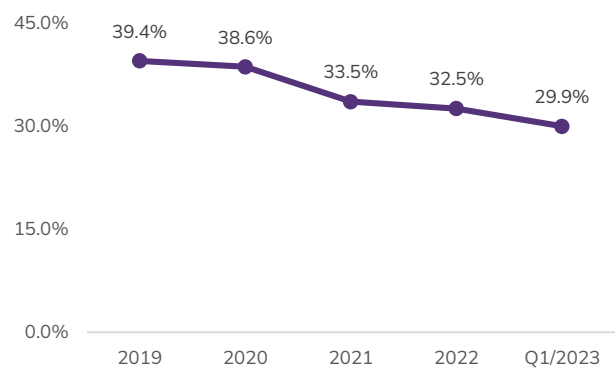
- **Tín dụng dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng tốt.** Với lợi thế có nguồn vốn dồi dào cũng như tham gia tái cơ cấu các tổ chức tín dụng yếu kém sẽ giúp ngân hàng tiếp tục được NHNN giao cho mức tăng trưởng tín dụng cao trong các năm tới. Chúng tôi dự báo trong năm 2023, tăng trưởng tín dụng được giữ ở mức 16,9%. Chúng tôi cũng dự báo tiền gửi tăng 12% YoY, nâng tỷ lệ LDR thuần lên 97,3%.
- **NIM giảm 24 điểm cơ bản còn 5,48%** do tác động tới từ việc chi phí vốn gia tăng. Tuy nhiên ngân hàng có thể tiếp tục cải thiện tỷ trọng bán lẻ trong cơ cấu tín dụng và duy trì tỷ lệ CASA cao để bù đắp lại các tác động của việc tăng lãi suất.
- **Vốn chủ điều lệ dự kiến sẽ tăng lên mức 53.683 tỷ đồng.** Ngân hàng dự kiến tăng thêm 8.343 tỷ đồng cho vốn điều lệ từ việc tiếp tục triển khai phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông 2022 thông qua và Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- **Thu nhập ngoài lãi dự kiến sẽ giảm 0,4%** so với năm 2022 xuống mức 9.527 tỷ đồng, đóng góp chủ yếu đến từ hoạt động dịch vụ với giá trị đạt 4.756 tỷ đồng (+15% svck) nhờ đẩy mạnh chuyển đổi số từ đó gia tăng số lượng khách hàng. Số lượng khách hàng cá nhân của ngân hàng ghi nhận tăng trưởng hơn 50% trong năm 2022 từ mức 13 triệu lên 20 triệu khách hàng cá nhân. Thu nhập từ giao dịch ngoại hối dự kiến giảm từ mức nền cao của 2022 do USD dự kiến ít biến động hơn và lãi thuần từ hoạt động khác cũng sẽ sụt giảm do giá trị nợ xấu được thu hồi sau khi xử lý rủi ro sẽ không còn cao như năm 2022.

Chi phí dự phòng và chi phí tín dụng của MBB

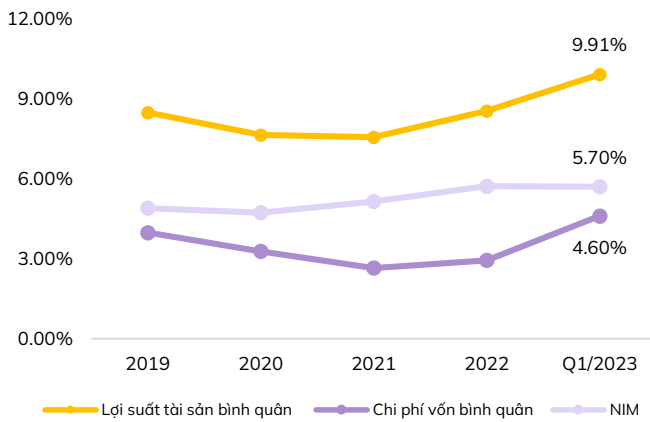


Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập của MBB

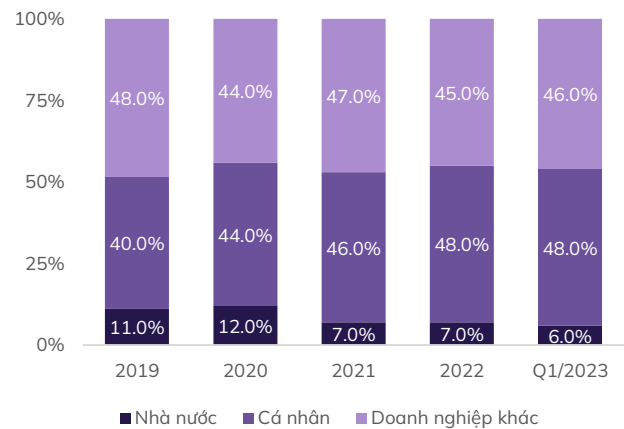
Đơn vị: Tỷ đồng



NIM



Cơ cấu cho vay của MBB



Nguồn: MBB, ABS Research

- **Chi phí hoạt động** dự kiến ở mức 16.754 tỷ đồng (+13,1% svck), với CIR tăng lên 33,6% từ mức 32,5% năm 2022.
- **NPL dự kiến sẽ tiếp tục gia tăng lên mức 1,7%** do rủi ro tín dụng trong ngành gia tăng. Cơ cấu cho vay doanh nghiệp lớn của ngân hàng hiện cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và đang chiếm hơn 50% tổng dư nợ tại thời điểm Q1/2023. Chúng tôi dự báo chi phí dự phòng rủi ro tín dụng ở mức 7.682 tỷ đồng (-4,5% svck), đồng thời MBB sẽ dùng 4.966 tỷ đồng xóa nợ xấu (+12,5% svck), tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu dự kiến cải thiện lên mức 165%.
- **LNTT 2023** ước tính ở mức **25.485 tỷ đồng (+12,1% YoY)**, tương ứng ROA và ROE đạt 2,4% và 22,7%. BVPS 2023F ước tính ở mức 18.632 đồng/CP.

Định giá và khuyến nghị

- Chúng tôi sử dụng phương pháp định giá theo P/B cho cổ phiếu MBB. P/B mục tiêu chúng tôi sử dụng là 1.2x (điều chỉnh giảm 18% so với mức P/B trung bình của cổ phiếu trong 5 năm gần nhất là 1.4x) do ROE trong các năm tới dự kiến sẽ sụt giảm do kết quả kinh doanh sẽ chưa thể theo kịp với tốc độ tăng vốn cũng như chi phí dự phóng gia tăng do áp lực tới từ nợ xấu. Mức định giá hợp lý của MBB năm 2023 ước tính là **22.358 đồng/cp, tiềm năng tăng giá 20,9%** so với giá hiện tại.
- Do đó chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu MBB do giá hiện tại đang ở dưới so với giá mục tiêu của chúng tôi. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế mua khi cổ phiếu điều chỉnh về vùng hợp lý do triển vọng lợi nhuận của MBB giai đoạn tới vẫn khá lạc quan.
- **Rủi ro giảm giá:** Tỷ lệ nợ xấu tăng cao hơn dự kiến.

PHỤ LỤC

| Tỷ đồng | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023F |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.344 | 3.109 | 3.475 | 3.744 | 12.668 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam | 14.347 | 17.297 | 38.051 | 39.655 | 21.783 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 39.691 | 47.889 | 35.983 | 32.937 | 34.584 |
| Chứng khoán kinh doanh | 1.168 | 3.085 | 7.575 | 4.106 | 4.920 |
| Cho vay khách hàng | 249.819 | 293.943 | 354.797 | 448.599 | 528.515 |
| Chứng khoán đầu tư | 85.629 | 99.714 | 128.806 | 159.580 | 179.954 |
| Đầu tư dài hạn | 887 | 885 | 803 | 625 | 625 |
| Tài sản cố định | 2.798 | 4.311 | 4.678 | 5.074 | 5.944 |
| Tài sản Có khác | 17.447 | 24.465 | 32.426 | 32.901 | 34.546 |
| Tổng tài sản | 414.177 | 494.982 | 607.139 | 727.526 | 823.816 |
| Các khoản nợ NHNN | 17 | 15 | 262 | 32 | 32 |
| Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác | 50.314 | 50.876 | 59.560 | 65.117 | 72.931 |
| Tiền gửi của khách hàng | 272.710 | 310.960 | 384.692 | 443.606 | 510.146 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | 26.289 | 50.924 | 66.887 | 96.578 | 99.475 |
| Các khoản nợ khác | 21.971 | 31.900 | 31.254 | 41.584 | 44.703 |
| Tổng nợ phải trả | 371.602 | 444.883 | 544.654 | 648.919 | 729.290 |
| Vốn | 22.691 | 28.601 | 38.653 | 46.209 | 54.553 |
| Dự phòng | 4.937 | 6.225 | 7.341 | 9.289 | 13.462 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 10.342 | 12.956 | 12.915 | 19.064 | 22.298 |
| Tổng vốn chủ sở hữu | 37.970 | 47.782 | 58.909 | 74.562 | 90.312 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 1.888 | 2.193 | 2.911 | 3.664 | 4.214 |
| Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số | 411.460 | 494.857 | 606.475 | 727.145 | 823.816 |
| Tăng trưởng | | | | | |
| Huy động | 19,1% | 21,0% | 24,8% | 19,6% | 12,9% |
| Tín dụng | 18,7% | 22,9% | 24,6% | 25,0% | 16,9% |
| Tổng tài sản | 14,3% | 19,5% | 22,7% | 20,0% | 13,1% |
| Vốn chủ sở hữu | 16,4% | 26,1% | 24,4% | 27,5% | 19,3% |
| Thu nhập lãi thuần | 23,4% | 12,7% | 29,2% | 37,5% | 12,1% |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh | 26,2% | 11,0% | 35,0% | 23,4% | 9,5% |
| Chi phí hoạt động | 11,3% | 8,6% | 17,3% | 19,7% | 13,1% |
| Lợi nhuận trước thuế | 29,2% | 6,5% | 54,6% | 37,5% | 12,1% |
| Lợi nhuận sau thuế | 30,4% | 6,7% | 53,6% | 37,5% | 12,1% |
| Định giá | | | | | |
| P/E | 6,73 | 11,12 | 13,30 | 10,60 | 11,13 |
| P/B | 1,16 | 1,40 | 2,80 | 2,63 | 2,62 |
| BVPS (VND) | 15.527 | 16.484 | 14.997 | 15.943 | 16.038 |

| Triệu đồng | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023F |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Báo cáo kết quả kinh doanh | | | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 31.197 | 32.767 | 38.465 | 52.486 | 58.977 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | -13.197 | -12.490 | -12.265 | -16.463 | -18.583 |
| Thu nhập lãi thuần | 18.000 | 20.278 | 26.200 | 36.023 | 40.394 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 6.421 | 8.228 | 12.308 | 14.244 | 16.380 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | -3.235 | -4.653 | -7.941 | -10.108 | -11.624 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 3.186 | 3.576 | 4.367 | 4.136 | 4.756 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 647 | 786 | 1.331 | 1.704 | 1.874 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 27 | 0 | 221 | 141 | 169 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 612 | 951 | 1.446 | 1.315 | 0 |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác | 2.099 | 1.680 | 3.254 | 2.142 | 2.592 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 78 | 93 | 115 | 132 | 136 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 24.650 | 27.362 | 36.934 | 45.593 | 49.921 |
| Chi phí hoạt động | -9.724 | -10.555 | -12.377 | -14.816 | -16.754 |
| LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng | 14.927 | 16.807 | 24.557 | 30.777 | 33.167 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | -4.891 | -6.118 | -8.030 | -8.048 | -7.682 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 10.036 | 10.688 | 16.527 | 22.729 | 25.485 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -1.968 | -2.082 | -3.305 | -4.546 | -5.097 |
| Lợi nhuận sau thuế | 8.069 | 8.606 | 13.222 | 18.183 | 20.388 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | -246 | -343 | -524 | -672 | -513 |
| Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi | -384 | -495 | -616 | -891 | -994 |
| Lợi nhuận ròng | 7.439 | 7.768 | 12.081 | 16.620 | 18.881 |
| EPS | 3.322 | 2.687 | 2.069 | 3.159 | 3.630 |

| | | | | | |
|--------------------------------------|--------|--------|---------|---------|---------|
| Nhu cầu vốn | | | | | |
| CAR | 10,7% | 10,1% | 10,5% | 10,7% | 10,7% |
| VCSH/TTS | 9,2% | 9,7% | 9,8% | 10,4% | 11,0% |
| Chất lượng tài sản | | | | | |
| NPL | 1,2% | 1,1% | 0,9% | 1,1% | 1,7% |
| Dự phòng bao nợ xấu | 110,5% | 134,1% | 268,0% | 238,0% | 165,0% |
| Hệ số quản lý | | | | | |
| CIR | 39,4% | 38,6% | 33,5% | 32,5% | 33,6% |
| TLDP/lợi nhuận thuần từ HĐKD | 32,8% | 36,4% | 32,7% | 26,1% | 23,2% |
| Lãi thuần trên mỗi nhân viên | 1.622 | 1.800 | 2.209 | 2.479 | 2.468 |
| Lợi nhuận trước thuế trên nhân viên | 660 | 703 | 989 | 1.236 | 1.260 |
| Lợi nhuận trên mỗi chi nhánh/PGD | 81.895 | 90.904 | 116.146 | 143.373 | 149.019 |
| Lợi nhuận | | | | | |
| NIM | 4,9% | 4,7% | 5,0% | 5,7% | 5,5% |
| Thu nhập ngoài lãi/lãi thuần từ HĐKD | 27,0% | 25,9% | 29,1% | 21,0% | 19,1% |
| ROA | 1,9% | 1,7% | 2,2% | 2,5% | 2,4% |
| ROE | 21,1% | 18,1% | 22,5% | 24,5% | 22,7% |
| Thanh khoản | | | | | |
| LDR | 88,8% | 90,0% | 90,0% | 94,0% | 97,3% |

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Nguyên tắc khuyến nghị

| | |
|---------------------|---|
| MUA | Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên |
| KHẢ QUAN | Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15% |
| TRUNG LẬP | Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8% |
| KÉM KHẢ QUAN | Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5% |
| BÁN | Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15% |

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Năng lượng, Xây lắp, VLXD

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

Vĩ mô, Bảo hiểm, Ngân hàng

Lê Thu Huyền - Chuyên viên

Email: huyen.lethu@abs.vn

BDS Dân cư, Thép

Trần Bình Minh - Chuyên viên

Email: minh.tranbinh@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Nguyễn Phương Thảo - Chuyên viên

Email: thao.nphuong@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu - Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Đỗ Thành Trung - Phó Giám đốc

Email: trung.dothanh@abs.vn

Ngân hàng, BDS KCN, Cao su

Lê Quang Trung - Chuyên viên

Email: trung.lequang@abs.vn

Chứng khoán, Cảng biển

Trần Quang Huy, ACCA - Chuyên viên

Email: huy.tranquang@abs.vn

Hóa chất, Lương thực, Dữ liệu

Trịnh Thu Trang - Chuyên viên

Email: trang.trinhthu@abs.vn